

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO HOMEDU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO HOMEDU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOMEDU TRAINING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HOMEDU.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108735183

**3. Ngày thành lập:** 13/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Cự Đà, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8511        |
| 2.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8512        |
| 3.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8521        |
| 4.  | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8522        |
| 5.  | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8523        |
| 6.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8531        |
| 7.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8532        |
| 8.  | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8533        |
| 9.  | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8541        |
| 10. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8542        |
| 11. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8543        |
| 12. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8551        |
| 13. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8552        |
| 14. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính.<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; | 8559(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>+ Dịch vụ tư vấn du học | 8560 |
| 16. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                              | 7820 |
| 17. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Tư vấn việc làm                                                                                                                                                      | 7810 |
| 18. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                                                                                                          | 8219 |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 20. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1811 |
| 21. | Dịch vụ liên quan đến in (trừ rên rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                        | 1812 |
| 22. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                               | 1820 |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                          | 4649 |
| 24. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                | 4761 |
| 25. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                              | 4762 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 30.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAN ĐỨC DŨNG     | Xóm 7, Xã Văn Thành, Huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                    | Cổ phần phổ thông | 12.000     | 1.200.000.000         | 40,000    | 186201754                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                 | Tổng số           | 12.000     | 1.200.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM THỊ THỦY     | Thôn Thi Châu B, Xã Nam Dương, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 3.000      | 300.000.000           | 10,000    | 163142603                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                 | Tổng số           | 3.000      | 300.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | LÊ QUANG VINH     | P804 CT6C, CC và TM Bemes Kiến Hưng, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 4.500      | 450.000.000           | 15,000    | 008084000032                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                 | Tổng số           | 4.500      | 450.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | TRẦN THỊ THU THỦY | TDP Tân Phong, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 3.000      | 300.000.000           | 10,000    | 024177000369                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                 | Tổng số           | 3.000      | 300.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | TRẦN THỊ VÂN ANH  | Thôn Lưu Xã, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông | 7.500      | 750.000.000           | 25,000    | 017118678                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                 | Tổng số           | 7.500      | 750.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN ĐỨC DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/03/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 186201754

Ngày cấp: 09/07/2011

Nơi cấp: Công an Tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 7, Xã Văn Thành, Huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Cự Đà, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội